|  |  |
| --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**  **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG** | **ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ I**  **NĂM HỌC 2024-2025 - MÔN: ĐỊA LÍ 11** |
| **TRƯỜNG THPT NGÔ QUYỀN** |  |

**Câu 1**. Đặc điểm kinh tế của nhóm nước phát triển

**A.** Tốc độ tăng GDP rất cao. **B.** Thường có qui mô GDP nhỏ.

**C.** Tiến hành công nghiệp hóa từ sớm. **D.** Nông nghiệp có tỉ trọng cao trong cơ cấu GDP.

**Câu 2.** Để đánh giá, so sánh trình độ phát triển kinh tế và mức sống dân cư giữa các quốc gia. Ngân hàng Thế giới đã phân chia các nhóm nước dựa vào

**A**. Cơ cấu kinh tế theo ngành.

**B**. Chỉ số phát triển con người (HDI):

**C**. Cơ cấu kinh tế theo thành phần.

**D.** Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người)

**Câu 3:** Dựa vào các tiêu chí chủ yếu nào sau đây để phân chia thế giới thành các nhóm nước?

**A.** GNI/ người, cơ cấu ngành kinh tế và chỉ số phát triển con người.

**B.** GDP/ người, đầu tư ra nước ngoài và chỉ số phát triển con người.

**C.** GNI,cơ cấu ngành kinh tế và trình độ dân trí, tuổi thọ trung bình.

**D.** GDP/ người,chỉ số phát triển con người và cơ cấu ngành kinh tế.

**Câu 4.** Đặc điểm nào sau đây là của các nước đang phát triển?

**A.** GNI/người, chỉ số HDI ở mức cao, nợ nước ngoài nhiều.

**B.** GDP cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.

**C.** GDP/người thấp, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.

**D.** GNI cao, năng suất lao động xã hội cao, chỉ số HDI ở mức thấp.

**Câu 5.** Châu lục có tuổi thọ trung bình của người dân thấp nhất thế giới là

**A.** Châu Âu. **B.** Châu Á. **C.** Châu Mĩ. **D.** Châu Phi.

**Thông hiểu**

**Câu 6:** Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nước phát triển có đặc điểm là

**A.** khu vực II rất cao, khu vực I và III thấp. **B.** khu vực I rất thấp, khu vực II và III cao.

**C.** khu vực I và III cao, Khu vực II thấp. **D.** khu vực I rất thấp, khu vực III rất cao.

**Câu 7:** Để nâng cao trình độ phát triển kinh tế, các nước đang phát triển hiện nay tập trung đẩy mạnh

**A.** công nghiệp hóa, hiện đại hóa. **B.** đô thị hóa, công nghiệp hóa.

**C.** xuất khẩu và công nghiệp hóa. **D.** dịch vụ và hiện đại hóa.

**Câu 8.** Cơ cấu kinh tế theo ngành phản ánh trình độ

**A**. sức khoẻ, giáo dục và thu nhập của con người.

**B**. phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống dân cư.

**C**. dân trí, học vấn và chất lượng cuộc sống của dân cư.

**D.** phân công lao động và phát triển lực lượng sản xuất.

**Câu 9:** Phát biểu nào sau đây đúng về sự thay đổi tỉ trọng các ngành trong cơ cấu nền kinh tế của các nước đang phát triển?

**A.** Nông - lâm - ngư có xu hướng giảm. **B.** Công nghiệp và xây dựng giảm nhanh.

**C.** Tỉ trọng dịch vụ có biến động lớn. **D.** Nông - lâm - ngư có xu hướng tăng.

**Câu 10:** Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa nhóm nước phát triển với đang phát triển là

**A.** thành phần dân tộc và tôn giáo. **B.** quy mô và cơ cấu dân số.

**C.** trình độ khoa học - kĩ thuật. **D.** nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 11.** Cho bảng số liệu sau:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA THẾ GIỚI,

GIAI ĐOẠN 2010 - 2022 *(Đơn vị: Tỷ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2017** | **2022** |
| GDP | 65955 | 79045 | 75848 | 100566,7 |

*(Nguồn: https://Data.worldbank.org/indicator/2022)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới qua các năm?

**A**. Tăng qua các năm. **B.** Tăng liên tục qua các năm.

**C.** Tăng nhanh qua các năm. **D.** Tăng không liên tục qua các năm.

**Câu 12:** Cho bảng số liệu: XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2018.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Quốc gia** | **Ai-cập** | **Ác-hen-ti-na** | **Liên bang Nga** | **Hoa Kì** |
| Xuất khẩu *(tỷ đô la Mỹ)* | 47,4 | 74,2 | 509,6 | 2510,3 |
| Nhập khẩu *(tỷ đô la Mỹ)* | 73,7 | 85,4 | 344,3 | 3148,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết quốc gia nào sau đây xuất siêu vào năm 2018?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **A.** Ai-cập. | **B.** Ác-hen-ti-na. | **C.** Liên bang Nga. | **D.** Hoa Kì. |

Vận dụng

**Câu 13:** Phát biểu nào sau đây thể hiện việc các nước phát triển có trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao hơn các nước đang phát triển?

**A.** Chiếm tỉ trọng lớn giá trị xuất khẩu của thế giới.

**B.** Tỉ trọng của khu vực kinh tế dịch vụ chưa cao.

**C.** Công nghiệp - xây dựng tăng trưởng rất nhanh.

**D.** Tốc độ tăng trưởng nền kinh tế ở mức rất cao.

**Câu 14.** Cho bảng số liệu sau:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA THẾ GIỚI,

GIAI ĐOẠN 2010 - 2022 *(Đơn vị: Tỷ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2017** | **2022** |
| GDP | 65955 | 79045 | 75848 | 100566,7 |

*(Nguồn: https://Data.worldbank.org/indicator/2022)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới qua các năm?

**A**. Tăng qua các năm. **B.** Tăng liên tục qua các năm.

**C.** Tăng nhanh qua các năm. **D.** Tăng không liên tục qua các năm.

**Câu 15.** Cho bảng số liệu sau:

TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA THẾ GIỚI,

GIAI ĐOẠN 2010 – 2022. *(Đơn vị: Tỷ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2016** | **2022** |
| GDP | 65955 | 79045 | 75848 | 100566,7 |

*(Nguồn: https://Data.worldbank.org/indicator/2022)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành của thế giới giai đoạn 2010 – 2022, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A**. Cột. **B**. Đường. **C**. Tròn. **D**. Miền.

**A**. Tròn. **B.** Kết hợp. **C**. Đường. **D.** Miền.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 16**: **Cho thông tin sau:**

HDI là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện sức khỏe, học vấn, thu nhập. Dựa vào chỉ tiêu này, Liên hợp quốc phân chia các nước thành nước có HDI rất cao (từ 0,800 trở lên), cao (từ 0,700 đến dưới 0,800), trung bình (từ 0,550 đến dưới 0,700) và thấp (dưới 0,550).

**a**) HDI là một chỉ tiêu phân loại trình độ phát triển giữa các nhóm nước.

**b**) Một trong những thước đo trình độ học vấn là số năm đi học của người trên 25 tuổi.

**c**) HDI cao thì tuổi thọ trung bình cao.

**d**) Việt Nam và các nước đang phát triển khác có thu nhập bình quân đầu người cao do có tốc độ tăng trưởng GDP cao.

**Câu 17. Cho thông tin sau:**

Các nước phát triển thường có quy mô GDP lớn và có tốc độ tăng GDP khá ổn định. Nhóm nước này tiến hành công nghiệp hóa từ sớm và thường dẫn đầu trong các cuộc cách mạng công nghiệp trên thế giới (như Anh, Hoa Kì, Nhật Bản, Đức…). Ngành dịch vụ đóng góp nhiều nhất trong GDP. Hiện nay, các nước phát triển tập trung vào đổi mới và phát triển các sản phẩm có hàm lượng khoa học – công nghệ và tri thức cao.

**a)** Các nước phát triển thường có quy mô GDP nhỏ.

**b)** Các nước phát triển tiến hành công nghiệp hóa từ sớm.

**c)** Ngành dịch vụ các nước phát triển đóng góp nhiều nhất trong GDP.

**d)** Các nước phát triển có tốc độ tăng GDP không ổn định.

**Câu 18. Cho bảng số liệu:**

**GDP VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC NĂM 2021.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nước | Hoa Kỳ | Đức | Bra-xin | Việt Nam |
| GDP (tỉ USD) | 23315,1 | 4259,9 | 1609,0 | 366,1 |
| Tốc độ tăng trưởng (%) | 1,7 | 2,6 | 4,6 | 2,6 |

**a)** Hoa Kỳ có qui mô GDP lớn nhất, tăng trưởng GDP cao nhất.

**b)** Việt Nam có qui mô GDP thấp nhất, tăng trưởng GDP thấp nhất.

**c)** Qui mô GDP của Hoa Kỳ gấp Đức 6 lần, gấp Việt Nam 70 lần.

**d)** Biểu đồ cột là biểu đồ thích hợp nhất thể hiện qui mô GDP và tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước năm 2021.

**Câu 19. Cho bảng số liệu:**

**GNI/NGƯỜI, CƠ CẤU GDP VÀ HDI CỦA CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN NĂM 2020**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nước/ Chỉ tiêu** | | **GNI/Người**  **(USD)** | **Cơ cấu GDP (%)** | | | | | **HDI** |
| **N-L-N nghiệp** | **CN và XD** | **Dịch vụ** | **Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm** |  | |
| Đang phát triển | Bra-xin | 7 800 | 5,9 | 17,7 | 62,8 | 13,6 | 0,758 | |
| CH Nam Phi | 6 010 | 2,5 | 23,4 | 64,6 | 9.5 | 0,727 | |
| Việt Nam | 3 390 | 12,7 | 36,7 | 41,8 | 8,8 | 0,710 | |

**a)** Bra-xin là quốc gia có chỉ số HDI cao nhất.

**b)** Ngành Nông - lâm - thủy sản chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu GDP của các nước.

**c)** Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu GDP của các nhóm nước năm 2020 là biểu đồ tròn.

**d)** GNI/người của các nước tương đối đồng đều.

**Câu 20: Cho thông tin sau:**

Việc phân loại các nhóm nước trên thế giới sẽ dựa vào một số tiêu chí như: Tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/ người); cơ cấu kinh tế; chỉ số phát triển con người (HDI),…Các tiêu chí này có thể thay đổi theo thời gian, do vậy việc phân loại các nhóm nước sẽ có sự thay đổi.

**a)** Thế giới phân chia thành hai nhóm nước.

**b)** Một trong những tiêu chí phân chia thành các nhóm nước là GNI/người, HDI,…

**c)** Việc phân loại các nhóm nước sẽ không thay đổi theo thời gian.

**d)** Nhóm nước đang phát triển có đóng góp lớn vào qui mô GDP toàn cầu và tốc độ tăng trưởng kinh tế khá ổn định.

**PHẦN III**. **CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 21**. Năm 2020, thế giới có khoảng 768 triệu người bị thiếu dinh dưỡng, trong đó có hơn 50% sống ở châu Á. Theo đó, nếu có 100 triệu người bị thiếu dinh dưỡng thì châu Á có bao nhiêu triệu người? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

**Câu 22.** Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế, tổng tiêu thụ năng lượng trên thế giới năm 2020 là 400 triệu Tê-ra-jun (TJ), dự đoán đến năm 2050 nhu cầu sẽ tăng 24%. Như vậy nghĩa là vào năm 2050 nhu cầu năng lượng tăng thêm bao nhiêu Tê-ra-jun (TJ)? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của (TJ))

**Câu 23**. Năm 2021, biết GDP của Hoa Kì là 23 315,1 tỉ USD và GDP của Việt Nam là 366,1 tỉ USD. GDP của Hoa Kì gấp bao nhiêu lần GDP của Việt Nam*?* (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

**Câu 24.** Năm 2019 giá trị xuất khẩu toàn thế giới là 24 791,1 tỉ USD; giá trị nhập khẩu là 24 348,1 tỉ USD. Tính cán cân xuất nhập khẩu của toàn thế giới năm 2019. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**Câu 25.** **Cho bảng số liệu:**

QUI MÔ GDP CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2005 - 2022

*(Đơn vị: Nghìn tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2015** | **2020** | **2022** |
| GDP | 47,8 | 66,6 | 75,2 | 84,9 | 100,9 |

(Nguồn: Ngân hàng thế giới, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng GDP của thế giới năm 2022 so với năm 2005. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Toàn cầu hóa kinh tế là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về

**A.** sản xuất, thương mại, tài chính. **B.** thương mại, tài chính, giáo dục.

**C.** tài chính, giáo dục và chính trị. **D.** giáo dục, chính trị và sản xuất.

**Câu 2:** Khu vực hóa kinh tế là liên kết kinh tế - thương mại giữa

**A.** những khu vực có sự gần gũi nhau. **B.** những nước cùng trình độ phát triển.

**C.** các nước có sự tương đồng với nhau. **D.** các nhóm nước có quan hệ với nhau.

**Câu 3:** Sự ra đời của tổ chức nào sau đây là biểu hiện của toàn cầu hóa kinh tế?

**A.** Ngân hàng thế giới (WBG).

**B.** Liên minh châu Âu (EU).

**C.** Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

**D.** Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR).

**2. THÔNG HIỂU**

**Câu 4:** Thách thức to lớn của toàn cầu hóa đối với các nước đang phát triển là

**A.** tự do hóa thương mại được mở rộng. **B.** gây áp lực với tự nhiên, môi trường.

**C.** hàng hóa có cơ hội lưu thông rộng rãi. **D.** các quốc gia đón đầu công nghệ mới.

**Câu 5:** Hệ quả quan trọng nhất của toàn cầu hóa kinh tế là

**A.** đẩy nhanh đầu tư. **B.** xóa đói giảm nghèo.

**C.** giao lưu, học tập. **D.** thúc đẩy sản xuất.

**Câu 6:** Hệ quả quan trọng nhất của khu vực hóa kinh tế là

**A.** tăng trưởng và phát triển kinh tế khu vực. **B.** tăng cường tự do hóa thương mại khu vực.

**C.** đầu tư phát triển dịch vụ và du lịch khu vực.  **D.** mở cửa thị trường các quốc gia trong khu vực.

VẬN DỤNG

**Câu 7:** Sản xuất máy bay Bô-ing là kết quả của 650 công ty thuộc 30 nước. Điều này nói lên đặc điểm chủ yếu nào của thế giới hiện nay?

**A.** Có sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia. **B.** Sự phân công lao động quốc tế ngày càng sâu.

**C.** Tác độngcách mạng khoa học và công nghệ.**D.** Vai trò các công ty đa quốc gia ngày càng lớn.

**Câu 8:** Khu vực hóa kinh tế **không** đem lại hệ quả nào sau đây?

**A.** Tạo động lực thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế khu vực.

**B**. Tạo lập một thị trường sản xuất và tiêu dùng rộng lớn.

**C**. Tăng sức ép và sự phụ thuộc từ các nước ngoài khu vực.

**D**. đẩy mạnh hợp tác, nâng cao trình độ khoa học – công nghệ.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu sau:

TRỊ GIÁ THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

GIAI ĐOẠN 1990 - 2020

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Chỉ tiêu** | **1990** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| Trị giá thương mại | 8 766,0 | 16 038,5 | 37 918,9 | 49 140,0 | 44 071,3 |
| Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) | 225,0 | 1 400,0 | 1 356,6 | 1 523,0 | 998,9 |

(Nguồn: WB, 2022)

Theo bảng số liệu, để thể hiện trị giá thương mại và đầu tư trực tiếp nước ngoài của thế giới giai đoạn 1990 - 2020, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A**. Cột ghép. **B.** Đường. **C**. Cột chồng. **D.** Miền.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Câu 10. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai về toàn cầu hoá kinh tế?**

**a**) Toàn cầu hoá kinh tế là quá trình gia tăng các hoạt động kinh tế giữa các nước và khu vực trên thế giới nhằm xây dựng một thị trường thống nhất trên toàn cầu.

**b**) Một trong những biểu hiện của toàn cầu hoá là áp dụng rộng rãi các tiêu chuẩn toàn cầu trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

**c**) Toàn cầu hoá góp phần hạn chế sự phân hoá trình độ phát triển kinh tế và khoảng cách giàu nghèo giữa các nước.

**d**) Toàn cầu hoá kinh tế góp phần khai thác lợi thế cạnh tranh của từng quốc gia.

**Câu 11. Cho thông tin:**

Hội nhập kinh tế quốc tế đã đưa Việt Nam vào tốp 20 nền thương mại hàng hóa lớn nhất thế giới vào năm 2021 và đứng thứ 17 trên thế giới về xuất khẩu. Với lợi thế về điều kiện tự nhiên, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu dừa và hạt điều lớn nhất thế giới. Ngoài ra, với lợi thế về nguồn lao động và ưu đãi từ các chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam đã thu hút được hơn 15,66 tỉ USD vốn FDI năm 2021.

*(Nguồn: Bộ kế hoạch và đầu tư Việt Nam)*

**a)** Việt Nam là quốc gia xuất khẩu dừa và hạt điều lớn nhất thế giới.

**b)** Việt Nam thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài nhờ lợi thế về nguồn lao động.

**c)** Nguồn lực bên ngoài không ảnh hưởng đến phát triển kinh tế xã hội của nước ta.

**d)** Sản phẩm nông nghiệp xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là của vùng ôn đới.

**Câu 12. Cho bảng số liệu sau:**

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ TOÀN THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Xuất khẩu** | **Nhập khẩu** |
| 2000 | 7 961,7 | 7 982,3 |
| 2010 | 19 009,0 | 18 467,2 |
| 2019 | 24 970,7 | 24 418,2 |
| 2020 | 22 594,7 | 21 949,6 |

*(Nguồn: WB, 2022)*

**a)** Giá trị xuất khẩu tăng nhanh và liên tục.

**b)** Cán cân xuất nhập khẩu luôn dương.

**c)** Tỉ trọng nhập khẩu luôn thấp hơn xuất khẩu.

**d)** Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của

thế giới giai đoạn 2000-2020.

**Câu 13: Cho thông tin sau:**

Các công ty xuyên quốc gia ngày càng mở rộng phạm vi hoạt động. Hệ thống các công ty xuyên quốc gia đã có mặt ở nhiều nước tạo nên sự liên kết chặt chẽ góp phần làm cho quá trình toàn cầu hóa trở nên sâu sắc hơn.

**a)** Các công ty xuyên quốc gia là 1 trong những nhân tố thúc đẩy toàn cầu hóa.

**b)** Các công ty xuyên quốc gia chủ yếu tham gia lĩnh vực tài chính, công nghệ.

**c)** Các công ty xuyên quốc gia tham gia chuỗi liên kết chủ yếu ở các nước đang phát triển.

**d)** Các công ty xuyên quốc gia chi phối và kiểm soát hoạt động thương mại thế giới.

**Câu 14:** Năm 2020, giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của thế giới là 22 594,7 tỉ USD. Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của thế giới là 645,1 tỉ USD. Tính tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của thế giới năm 2020. (Làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của nghìn tỉ USD)

**Câu 15:** Năm 2020, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của thế giới là 44,5 nghìn tỉ USD. Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của thế giới là 0,6 nghìn tỉ USD. Tính giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của thế giới năm 2020. (Làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của nghìn tỉ USD)

**Câu 16:** Năm 2021 tổng GDP Ca- na đa là 1990, 8 tỉ USD, dân số 37 triệu người. tính GDP/ người Ca na đa năm 2021 (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn USD)

**MỘT SỐ TỔ CHỨC LIÊN KẾT KHU VỰC, AN NINH TOÀN CẦU**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Tổ chức thương mại thế giới WTO được thành lập năm nào sau đây?

**A.** 1944. **B.** 1945. **C.** 1989. **D.** 1995.

**Câu 2:** Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương được thành lập năm nào sau đây?

**A.** 1944. **B.** 1945. **C.** 1989. **D.** 1995.

**Câu 3:** Việt Nam là thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương vào năm nào sau đây?

**A.** 1977. **B.** 1976. **C.** 2007. **D.** 1998.

**Câu 4:** Việt Nam gia nhập WTO vào năm nào sau đây?

**A.** 2005. **B.** 2006. **C.** 2007 **D.** 2008.

**Câu 5:** Liên hợp quốc được thành lập năm nào sau đây?

**A.** 1918. **B.** 1939. **C.** 1945. **D.** 1975.

**Câu 6:** Việt Nam là thành viên của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) vào năm nào sau đây?

**A.** 1977. **B.** 1976. **C.** 2007. **D.** 1998.

**Câu 7:** Vấn đề nào dưới đây là vấn đề an ninh truyền thống?

**A.** An ninh năng lượng. **B.** An ninh quân sự.

**C.** An ninh mạng. **D.** An ninh nguồn nước.

**Câu 8:** Vấn đề nào sau đây chỉ được giải quyết khi có sự hợp tác chặt chẽ của tất cả các nước trên toàn thế giới?

**A.** Sử dụng nước ngọt. **B.** An ninh toàn cầu.

**C.** Chống mưa axit. **D.** Ô nhiễm không khí cục bộ.

**Câu 9:** Nguồn nước ở sông, hồ bị ô nhiễm do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Biến đổi khí hậu. **B.** Chất thải. **C.** Cháy rừng. **D.** Nhiễm mặn.

**Câu 10:** Biểu hiện nào sau đây **không** phải là hệ quả của vấn đề mất an ninh lương thực?

**A.** Thiếu lương thực. **B.** Xảy ra nạn đói.

**Câu 11.** Một số tổ chức có vai trò quan trọng đối với an ninh lương thực trên thế giới hiện nay là

**A.** IMF, WTO. **B.** WFP, APEC.

**C.** FAO, WFP. **D.** EU, ASEAN.

**Câu 12:** APEC là tên viết tắt của tổ chức nào dưới đây?

**A.** Quỹ Tiền tệ Quốc tế. **B.** Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.

**C.** Hội nghị thượng đỉnh Á – Âu. **D.** Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á – TBD.

**2. THÔNG HIỂU**

**Câu 13:** Trụ sở của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) được đặt tại thành phố nào sau đây?

**A.** Béc-lin (Đức). **B.** Xin-ga-po (Xin-ga-po).

**C.** Giơ-ne-vơ (Thụy Sỹ). **D.** Niu Oóc (Hoa Kỳ).

**Câu 14:** Các cuộc xung đột ở thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI liên quan chủ yếu tới vấn đề nào sau đây?

**A.** An ninh nguồn nước. **B.** An ninh lương thực.

**C.** An ninh năng lượng. **D.** An ninh mạng.

**Câu 15:** Đe doạ trực tiếp tới ổn định, hòa bình của thế giới **không** phải là

**A.** xung đột sắc tộc. **B.** xung đột tôn giáo.

**C.** thiên nhiên đa dạng. **D.** các vụ khủng bố.

**Câu 16:** Việc giải quyết vấn đề nào sau đây đòi hỏi trực tiếp có sự hợp tác toàn cầu?

**A.** Ồn định, hòa bình thế giới. **B.** Sử dụng hợp lí tài nguyên.

**C.** Chống khan hiếm nước ngọt. **D.** Bảo vệ môi trường ven biển.

**Câu 17:** Giải pháp mang tính cấp bách khi giải quyết vấn đề khủng hoảng an ninh ương thực là

**A.** cung cấp lương thực và cứu trợ nhân đạo. **B.** tăng năng suất và phát triển bền vững.

**C.** phát huy vai trò của các tổ chức quốc tế. **D.** bình ổn giá, ưu tiên hàng lương thực.

**3. VẬN DỤNG**

**Câu 18:** Động lực cơ bản thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) là

**A.** sự hình thành thị trường thống nhất trong khu vực.

**B.** các nước thành viên đều tham gia vào WTO.

**C.** sự tự do hoá đầu tư dịch vụ trong khu vực.

**D.** sự hợp tác và cạnh tranh giữa các thành viên.

**Câu 19:** Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thực hiện nhiệm vụ giám sát hệ thống tài chính toàn cầu bằng biện pháp chủ yếu nào sau đây?

**A.** Theo dõi tỉ giá hối đoái và cán cân thanh toán.

**B.** Hỗ trợ tài chính cho các nước thành viên IMF.

**C.** Đưa ra dự báo kinh tế cho các nước thành viên.

**D.** Hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo nhân lực chất lượng.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 20**: **Cho thông tin sau:**

An ninh lương thực là việc đảm bảo mọi người có quyền tiếp cận nguồn lương thực một cách đầy đủ, an toàn để duy trì cuộc sống khỏe mạnh.

**a)** An ninh lương thực bị ảnh hưởng bởi chiến tranh, xung đột vũ trang, thiên tai, …..

**b)** Bình quân lương thực đầu người là một trong những chỉ tiêu phản ánh an ninh lương thực.

**c)** Để đảm bảo an ninh lương thực nên đẩy mạnh các biện pháp quảng canh trong nông nghiệp.

**d)** Biến đổi khí hậu ảnh hưởng lớn đến vấn đề an ninh lương thực của Việt Nam.

**Câu 21. Cho thông tin sau:**

Trên thế giới có nhiều vấn đề an ninh toàn cầu, được xếp vào nhóm các vấn đề an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống. An ninh truyền thống là các vấn đề liên quan đến quân sự. An ninh phi truyền thống bao gồm một số vấn đề mang tính toàn cầu như: an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh mạng, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, xung đột sắc tộc,...

**a)** An ninh truyền thống là các vấn đề liên quan đến an ninh chính trị và quân sự như: khủng bố, xung đột vũ trang,...

**b)** An ninh phi truyền thống bao gồm một số vấn đề mang tính toàn cầu như: an ninh kinh tế, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh mạng,...

**c)** Các vấn đề về an ninh tài chính, xung đột sắc tộc, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, khủng bố quốc tế thuộc về an ninh truyền thống.

**d)** Hội đồng Bảo an đảm nhiệm trách nhiệm hàng đầu của Liên hợp quốc là duy trì hoà bình và an ninh quốc tế.

**Câu 22: Cho đoạn thông tin:**

An ninh lương thực là việc đảm bảo mọi người có quyền tiếp cận các nguồn lương thực một cách đầy đủ, an toàn để duy trì cuộc sống khỏe mạnh. An ninh lương thực luôn là vấn đề trọng yếu của tất cả các quốc gia trên thế giới trong nhiều thập kỉ qua. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng mất an ninh lương thực như xung đột vũ trang, chiến tranh, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,... làm gián đoạn nguồn sản xuất và cung ứng lương thực, thực phẩm. Đảm bảo được an ninh lương thực sẽ đáp ứng nhu cầu tồn tại của con người và giảm tỉ lệ đói nghèo trên thế giới, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và làm tiền để để ổn định chính trị - xã hội.

**a)** An ninh lương thực là vấn đề trọng yếu chỉ đối với các nước nghèo.

**b)** Nguyên nhân làm mất an ninh lương thực là do biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh.

**c)** Đảm bảo an ninh lương thực sẽ giúp các nước bành chướng quyền lực ảnh hưởng.

**d)** Thế giới hiện đang rơi vào tình trạng mất an ninh lương thực trầm trọng.

**MỸ LA TINH**

**I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯỚNG ÁN NHIỀU LỰA CHỌN**

**1. NHẬN BIẾT**

**Câu 1:** Phía đông khu vực Mỹ La-tinh giáp với

**A.** Thái Bình Dương. **B.** Ấn Độ Dương. **C.** Đại Tây Dương. **D.** Nam Đại Dương.

**Câu 2:** Phía tây khu vực Mỹ La-tinh giáp với

**A.** Thái Bình Dương. **B.** Ấn Độ Dương. **C.** Đại Tây Dương. **D.** Nam Đại Dương.

**Câu 3.** Bộ phận nào sau đây **không** thuộc phạm vi lãnh thổ khu vực Mỹ La-tinh?

**A.** Bắc Mỹ **B.** Eo đất Trung Mỹ.

**C.** Quần đảo Ca-ri-bê. **D.** Lục địa Nam Mỹ

**Câu 4.** Mỹ La-tinh nằm giữa hai đại dương lớn là

**A.** Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. **B.** Bắc Băng Dương vàẤn Độ Dương.

**C.** Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. **D.** Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.

**Câu 5:** Khu vực Mỹ La-tinh gồm

**A.** Mê-hi-cô, Trung và Bắc Mỹ, các quần đảo trong biển Ca-ri-bê.

**B.** Mê-hi-cô, Trung và Nam Mỹ, các quần đảo trong biển Ca-ri-bê.

**C.** Mê-hi-cô, Trung và Nam Mỹ, quần đảo Ăng-ti, kênh đào Xuy-ê.

**D.** Mê-hi-cô, Trung và Bắc Mỹ, kênh đào Xuy-ê và kênh Pa-na-ma.

**Câu 6:** Một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn ở khu vực Mỹ La-tinh là

**A.** bạc, đồng, ni-ken, bô-xít, mangan, dầu mỏ. **B.** sắt, đồng, dầu mỏ, khí tự nhiên, chì - kẽm.

**C.** chì, kẽm, ni-ken, bô-xít, mangan, dầu mỏ. **D.** chì, kẽm, đồng, bô-xít, than đá, u-ra-ni-um.

**Câu 7:** Hồ Ti-ti-ca-ca nằm ở khu vực nào sau đây của Mỹ La-tinh?

**A.** Dãy An-đét. **B.** Sơn nguyên Bra-xin.

**C.** Đồng bằng A-ma-dôn. **D.** Sơn nguyên Guy-an.

**Câu 8:** Mỹ La-tinh là khu vực có tỉ lệ dân thành thị

**A.** cao và tăng nhanh. **B.** rất cao và tăng chậm.

**C.** cao và tăng chậm. **D.** thấp nhưng tăng nhanh.

**Câu 9:** Tỉ lệ dân thành thị của khu vực Mỹ La-tinh năm 2020 là khoảng (%)

**A.** 60. **B.** 70. **C.** 80. **D.** 90.

**Câu 10:** Nước có quy mô GDP lớn nhất uhu vực Mỹ La-tinh năm 2020 là

**A.** Mê-hi-cô. **B.** Pê-ru. **C.** Ác-hen-ti-na. **D.** Bra-xin.

**Câu 11:** Đồng bằng có diện tích lớn nhất khu vực Mỹ La-tinh là

**A.** Pam-pa. **B.** La Pla-ta. **C.** A-ma-dôn. **D.** Ô-ri-nô-cô.

**Câu 12.** Khu vực Mỹ Latinh tiến hành công nghiệp hóa

**A**. rất sớm. **B**. khá sớm. **C.** muộn. **D.** rất muộn.

**Câu 13.** Mỹ La-tinh có nợ nước ngoài so với tổng sản phẩm trong nước thuộc loại

**A**. cao nhất thế giới. **B**. thấp nhất thế giới.

**C.** ở mức trung bình. **D.** ở mức khá thấp

**Câu 14:** Ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của khu vực Mỹ La-tinh là

**A.** Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. **B.** Công nghiệp và xây dựng.

**C.** Dịch vụ. **D.** Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

**Câu 15:** Dân cư Mỹ La-tinh sống tập trung ở

**A.** đồng bằng A-ma-dôn. **B.** vùng núi An-đét.

**C.** hoang mạc A-ta-ca-ma. **D.** vùng ven biển.

**Câu 16:** Nước có quy mô GDP lớn nhất uhu vực Mỹ La-tinh năm 2020 là

**A.** Mê-hi-cô. **B.** Pê-ru. **C.** Ác-hen-ti-na. **D.** Bra-xin.

**Câu 17:** Phần lớn lãnh thổ khu vực Mỹ La-tinh nằm ở trong vùng có khí hậu

**A.** nhiệt đới và cận xích đạo. **B.** ôn đới và cận nhiệt đới.

**C.** cận nhiệt đới và nhiệt đới. **D.** cận xích đạo và xích đạo.

**Câu 18:** Tốc độ tăng GDP của khu vực Mỹ La-tinh năm 2020 xuống -6,6% do ảnh hưởng của

**A.** dịch bệnh. **B.** xung đột vũ trangtrong khu vực.

**C.** thiên tai bão lũ, động đất. **D.** khủng hoảng kinh tế thế giới.

**Câu 19.** Vấn đề kinh tế - xã hội còn tồn tại lớn nhất ở các nước Mĩ La tinh hiện nay là

**A.** tình trang đô thị hóa tự phát. **B.** xung đột về sắc tôc, tôn giáo.

**C.** sự phân hóa giàu nghèo rất sâu sắc. **D.** sự suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên.

**Câu 20:** Khu vực Mỹ La-tinh có nhiều thuận lợi trong phát triển kinh tế do vị trí tiếp giáp với

**A.** EU. **B.** Nhật Bản. **C.** Trung Quốc. **D.** Hoa Kỳ.

**Câu 21:** Tình hình phát triển kinh tế chung của khu vựcMỹ La-tinh có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Qui mô GDP lớn, chiếm khoảng 20% của thế giới.

**B.** Qui mô GDP của các nước trong khu vực ít chênh lệch.

**C.** Tốc độ tăng GDP nhìn chung còn chậm và không ổn định.

**D.** Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp.

**Câu 22.** Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ ĐÔ THỊ HÓA CỦA CÁC CHÂU LỤC, KHU VỰC VÀ THẾ GIỚI, NĂM 2022

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Châu lục | Thế giới | Châu Á | Châu Phi | Châu Âu | Mỹ la tinh | Bắc Mỹ | Châu Đại Dương |
| Tỉ lệđô thị hóa (%) | 56,5 | 52,6 | 44,7 | 75,7 | 84,0 | 82,8 | 66,0 |

Theo bảng số liệu, để thể hiện tỉ lệ đô thị hóa của các châu lục, khu vực và thế giới năm 2022, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Kết hợp. **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Cột.

**Câu 23.** Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP CỦA KHU VỰC MỸ LA TINH, NĂM 2000 VÀ NĂM 2020.

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Nông nghiệp** | **Công nghiệp** | **Dịch vụ** | **Thuế sản phẩm**  **từ trợ cấp sản phẩm** |
| 2000 | 4,7 | 29,1 | 55,7 | 10,5 |
| 2020 | 6,5 | 28,3 | 60,3 | 4,9 |

*(Nguồn: WB, 2022)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu GDP của Mỹ-la-tinh năm 2000 và năm 2020?

**A.** Cột. **B.** Đường. **C.** Tròn. **D.** Miền.

**PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI**

**Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.**

**Câu 24. Cho bảng số liệu:**

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI Ở KHU VỰC MỸ LA TINH GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm tuổi** | **2000** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Dưới 15 tuổi | 32,2 | 27,7 | 25,6 | 23,9 |
| Từ 15 đến 64 tuổi | 62,1 | 65,5 | 66,6 | 67,2 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 5,7 | 6,8 | 7,8 | 8,9 |

*( Nguồn liên hợp quốc, 2022)*

**a)** Tỉ lệ dân số nhóm dưới 15 tuổi giảm liên tục.

**b)** Tỉ lệ dân số từ 15 đến 64 tuổi giảm liên tục.

**c)** Dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở khu vực Mỹ la tinh giai đoạn 2000 – 2020 là biểu đồ miền.

**d)** Nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên tăng nhiều nhất.

**Câu 25. Cho bảng số liệu:**

QUY MÔ GDP VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA KHU VỰC MỸ LA TINH NĂM 2020

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **QUỐC GIA** | **GDP ( tỉ USD)** | **DÂN SỐ**  **(Triệu người)** |
| Mê - hi - cô | 1090,5 | 127,8 |
| Bra xin | 1448,6 | 211,8 |
| Chi lê | 252,7 | 19,3 |

**a)** GDP/người của Bra xin là 6795 USD.

**b)** Chi lê là quốc gia có GDP/ người cao nhất.

**c)** Dạng biểu đồ thích hợp thể hiện số dân của một số nước trong khu vực Mỹ la tinh là đường.

**d)** Quy mô GDP của các nước trong khu vực có sự chênh lệch lớn.

**PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn**.

**Câu 26:** Năm 2020, giá trị xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của thế giới là 22 594,7 tỉ USD. Cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của thế giới là 645,1 tỉ USD. Tính tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của thế giới năm 2020. (Làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của nghìn tỉ USD)

**Câu 27:** Năm 2021, thế giới có khoảng 2,3 tỉ người bị đói thiếu dinh dưỡng, chiếm 29,3% dân số thế giới. Vậy dân số thế giới năm 2021 bao nhiêu tỉ người? (Làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ hai của tỉ người)

**Câu 28.**  Biết diện tích của Mĩ La tinh là 20111,5 nghìn km2, dân số là 652 triệu người (năm 2020). Hãy cho biết mật độ dân số của Mĩ La tinh năm 2022 là bao nhiêu người/ km2 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km2).

**Câu 29.** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA ACHENTINA, NĂM 2017

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **2017** |
| Từ 0 đến 14 tuổi | 11 202 462 |
| Từ 15 đế 64 tuổi | 28 035 921 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 4 860 589 |

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tỉ trọng nhóm tuổi từ 0 đến 14 tuổi trong tổng số dân Achentina. (lấy kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 30.** Năm 2020, dân số của Bra- xin là 213,2 triệu người, số dân thành thị là 27,5 triệu người. Hãy cho biết tỉ lệ dân nông thôn của Bra- xin. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**Câu 31.** Năm 2020, Mê-hi-cô đạt tổng GDP là 1090,5 tỷ USD, dân số Mê-hi-cô 126 triệu người. Hãy tính GDP bình quân của quốc gia này năm 2020.(làm tròn kết quả đến hàng

**Câu 32.** Biết diện tích của khu vực Mĩ La tinh khoảng 20 triệu km2, diện tích rừng năm 2020 là 9,32 triệu km2. Hãy cho biết tỉ lệ che phủ rừng của khu vực Mi La tinh là bao nhiêu (%). (lấy kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của %)

**Câu 33.** Năm 2020, dân số của Mĩ La-tinh là 652,3 triệu người, trong đó dân số trong độ tuổi lao động là 438,3 triệu người. Tính tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động của Mĩ La-tinh năm 2020 (làm tròn đến hàng đơn vị của %).

**Câu 34.** Năm 2020, GDP của Mĩ La-tinh đạt 4743,2 tỉ USD, dân số của Mĩ La-tinh là 652,3 triệu người. Tính bình quân GDP trên đầu người của Mĩ La-tinh năm 2020. (làm tròn đến hàng đơn vị của USD).

**------------------Hết-----------------**